|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2020/NĐ-CP  DỰ THẢO 1  28.02.2020 | *Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2020* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung tại khoản 5 Điều 13, khoản 5 Điều 14, khoản 1 Điều 15, khoản 8 Điều 17, khoản 3 Điều 22, khoản 3 Điều 23, khoản 4 Điều 26, khoản 5 Điều 29, khoản 4 Điều 30, khoản 3 Điều 31 của Luật Kiến trúc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý kiến trúc, hành nghề kiến trúc trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC

Mục 1

CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ

Điều 3. Tiêu chí đánh giá công trình kiến trúc có giá trị

Tiêu chí đánh giá công trình kiến trúc có giá trị xác định như sau:

1. Tiêu chí lịch sử - văn hóa:

a) Công trình có giá trị tiêu biểu cho giai đoạn lịch sử;

b) Công trình ghi dấu mốc lịch sử, sự kiện quan trọng, gắn với nhân vật lịch sử nổi bật của quốc gia;

c) Công trình gắn với văn hóa tiêu biểu của địa phương;

d) Niên đại, tuổi thọ công trình.

2. Tiêu chí nghệ thuật kiến trúc, cảnh quan:

a) Công trình có giá trị đặc trưng tiêu biểu cho một phong cách kiến trúc, loại hình kiến trúc;

b) Giá trị nghệ thuật kiến trúc của không gian tổng thể và bản thân công trình;

c) Giá trị gắn liền với cảnh quan, đóng góp vào cảnh quan chung đô thị, danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên;

d) Giá trị về kỹ thuật xây dựng, sử dụng vật liệu.

3. Bảng tính điểm đánh giá công trình kiến trúc có giá trị quy định tại Phụ lục I.

Điều 4. Phân loại công trình kiến trúc có giá trị

1. Công trình kiến trúc có giá trị được phân thành 02 loại như sau:

a) Loại I: Đáp ứng 02 (hai) tiêu chí.

b) Loại II: Đáp ứng được 01 (một) tiêu chí.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này phân loại và quy định cụ thể biện pháp quản lý bảo vệ, tu bổ, tôn tạo, phát huy các giá trị kiến trúc của công trình, kinh phí thực hiện; đề xuất xếp hạng di tích cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt với cấp có thẩm quyền khi công trình đáp ứng đủ các yêu cầu quy định tại pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 5. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị

1. Lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị:

a) Cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, đánh giá, lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Danh mục công trình kiến trúc có giá trị được lập trên cơ sở Hồ sơ khoa học của từng công trình kiến trúc do tổ chức chuyên môn trong lĩnh vực kiến trúc hoặc di tích lập, được thẩm định, nghiệm thu trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

c) Hồ sơ khoa học của công trình kiến trúc gồm: nội dung về lịch sử và đánh giá các giá trị công trình; các hình ảnh hiện trạng kiến trúc và hình ảnh lịch sử công trình (nếu có); các bản vẽ tổng mặt bằng, mặt bằng các tầng, các mặt đứng và các mặt cắt; hình ảnh và bản vẽ mô tả các hoa văn trang trí (nếu có) và làm rõ các giá trị công trình.

d) Hồ sơ danh mục công trình kiến trúc có giá trị để trình thẩm định, phê duyệt gồm: Tờ trình đề nghị phê duyệt; Đề xuất danh mục công trình kiến trúc có giá trị và phụ lục kèm theo; Thuyết minh về các nội dung đề xuất trong danh mục, Hồ sơ khoa học của từng công trình kiến trúc và các tài liệu liên quan kèm theo.

đ) Cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn về kiến trúc cấp tỉnh, các cơ quan quản lý chuyên ngành cùng cấp, hội chuyên ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan Hồ sơ khoa học và Danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Kiến trúc trong thời gian ít nhất là 15 ngày đối với cơ quan, 20 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2. Thẩm định danh mục công trình kiến trúc có giá trị:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định danh mục công trình kiến trúc có giá trị. Thành phần Hội đồng gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước, hội nghề nghiệp, các chuyên gia về kiến trúc và liên quan.

b) Hội đồng thực hiện thẩm định danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo tiêu chí đánh giá, phân loại được quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định này.

3. Cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ kết quả thẩm định hoàn chỉnh hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục công trình kiến trúc có giá trị.

4. Thời gian thẩm định danh mục công trình kiến trúc có giá trị không quá 30 ngày, thời gian phê duyệt danh mục công trình kiến trúc có giá trị không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

5. Điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị:

a) Cơ quan chuyên môn về kiến trúc cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, đánh giá các công trình kiến trúc có giá trị trên địa bàn theo định kỳ hằng năm, khi cần thiết báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị cho phù hợp tình hình và điều kiện thực tế.

b) Nội dung cần điều chỉnh trong danh mục công trình có giá trị phải được thẩm định, lấy ý kiến, phê duyệt theo quy định tại khoản 2, 3 Nghị định này; nội dung không điều chỉnh của danh mục đã được phê duyệt vẫn được thực hiện.

Mục 2

QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC

Điều 6. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc

1. Lập Quy chế quản lý kiến trúc:

a) Điều tra, khảo sát thực địa; thu thập bản đồ, tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, hiện trạng, quy hoạch, thiết kế đô thị (nếu có) và các tài liệu có liên quan, lập quy chế quản lý kiến trúc;

b) Lấy ý kiến về quy chế quản lý kiến trúc.

2. Thẩm định Quy chế quản lý kiến trúc.

3. Phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc.

4. Công bố Quy chế quản lý kiến trúc.

Điều 7. Thời gian lập, thẩm định, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc

1. Thời gian lập quy chế quản lý kiến trúc: Đối với các đô thị từ loại I trở lên không quá 15 tháng; đối với các đô thị từ loại II trở xuống không quá 12 tháng; điểm dân cư nông thôn không quá 09 tháng.

2. Thời gian thẩm định quy chế quản lý kiến trúc: Đối với các đô thị loại I trở lên không quá 30 ngày; đối với đô thị loại II trở xuống và điểm dân cư nông thôn không quá 20 ngày.

3. Thời gian phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc: không quá 15 ngày.

Điều 8. Thẩm định Quy chế quản lý kiến trúc

1. Hồ sơ thẩm định gồm:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo Quy chế quản lý kiến trúc, phụ lục (nếu có);

c) Thuyết minh về các nội dung đề xuất trong Quy chế quản lý kiến trúc;

d) Báo cáo tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý và bản sao ý kiến góp ý bằng văn bản;

đ) Các văn bản pháp lý và tài liệu liên quan;

e) Dự thảo văn bản quyết định phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc.

2. Nội dung thẩm định gồm:

a) Sự phù hợp với quy định tại Điều 14 Luật Kiến trúc, quy hoạch đô thị, nông thôn, thiết kế đô thị đã được phê duyệt (nếu có) và các quy định tại Nghị định này;

b) Sự phù hợp của quy chế với quy chuẩn kỹ thuật.

3. Cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm định:

a) Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức chuyên ngành cùng cấp có liên quan.

b) Tổ chức hội đồng thẩm định.

c) Lập Báo cáo thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

d) Hồ sơ trình phê duyệt gồm các thành phần quy định tại khoản 1 Điều này sau khi đã được cơ quan lập Quy chế nghiên cứu, tiếp thu, hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định gửi kèm theo Báo cáo thẩm định.

4. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của Hội đồng thẩm định về nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này và kết luận về việc quy chế đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

5. Hồ sơ trình phê duyệt: bao gồm thành phần quy định tại khoản 1 Điều này kèm Báo cáo thẩm định của Cơ quan thẩm định.

6. Nội dung Quyết định phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, h khoản 3 Điều 14 Luật Kiến trúc.

Điều 9. Lấy ý kiến về quy chế quản lý kiến trúc

1. Trách nhiệm lấy ý kiến:

a) Cơ quan tổ chức lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị phối hợp với ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về quy chế trong quá trình lập quy chế.

b) Cơ quan tổ chức lập Quy chế quản lý kiến trúc nông thôn phối hợp với ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về quy chế trong quá trình lập quy chế.

2. Hình thức lấy ý kiến:

a) Trực tiếp bằng văn bản, phiếu điều tra, phiếu góp ý.

b) Hội nghị, hội thảo.

c) Lấy ý kiến qua cổng thông tin điện tử của cơ quan có liên quan.

d) Trưng bày công khai hoặc giới thiệu trên phương tiện thông tin đại chúng.

3. Thời gian lấy ý kiến: Tối thiểu 15 ngày đối với cơ quan, 30 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

4. Tiếp thu ý kiến:

a) Các ý kiến phải được tổng hợp đầy đủ, có giải trình, tiếp thu và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét trước khi phê duyệt.

b) Các nội dung góp ý phải được phân tích, giải trình đầy đủ, làm cơ sở hoàn chỉnh quy chế theo hướng đảm bảo sự phù hợp, có tính khả thi, hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước và cộng đồng.

Điều 10. Công bố quy chế quản lý kiến trúc

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức công bố quy chế quản lý kiến trúc.

2. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy chế quản lý kiến trúc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, toàn bộ nội dung của quy chế phải được công bố công khai, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Hình thức công bố quy chế quản lý kiến trúc:

a) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc;

b) Công bố trên phương tiện thông tin đại chúng;

c) Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến nội dung quy chế;

d) Phát hành ấn phẩm.

Điều 11. Nội dung Quy chế quản lý kiến trúc đô thị

1. Quy định chung:

a) Quy định phạm vi tổng thể, ranh giới lập quy chế quản lý kiến trúc tại địa bàn của địa phương;

b) Quy định về các chỉ tiêu quy hoạch chung của toàn đô thị và từng phân khu chức năng phù hợp với quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

c) Định hướng không gian, kiến trúc, cảnh quan của toàn bộ đô thị;

d) Xác định về yêu cầu bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc tại đô thị.

2. Quy định cụ thể:

a) Quy định về kiến trúc đối với từng khu vực trong đô thị, tuyến đường, quảng trường, khu trung tâm, cửa ngõ của các khu vực cụ thể theo các chỉ tiêu về quy hoạch;

b) Định hướng không gian kiến trúc mặt ngoài, mái nhà; quy định về màu sắc, vật liệu kiến trúc, bố trí biển hiệu, quảng cáo, tiện ích đô thị.

3. Quy định về quản lý kiến trúc các loại hình công trình hiện hữu và xây dựng mới:

a) Đối với khu ở: yêu cầu về kiến trúc đối với nhà ở trong đô thị.

b) Đối với công trình công cộng (công trình văn hóa, trường học, giáo dục, y tế, văn phòng, thương mại, dịch vụ): Yêu cầu về kiến trúc đối với công trình công cộng trong đô thị.

c) Đối với công trình phục vụ tiện ích đô thị: yêu cầu về kiến trúc đối với các công trình phục vụ tiện ích đô thị, biển quảng cáo…

d) Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật.

đ) Đối với cây xanh trong đô thị.

e) Đối với công trình khác.

4. Quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc.

5. Mẫu hướng dẫn Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được quy định tại mục 1 Phụ lục II.

Điều 12. Nội dung Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn

1. Quy định chung định hướng về kiến trúc đối với khu vực cải tạo, xây dựng mới:

a) Khu vực trung tâm xã, dọc tuyến đường liên xã, trục đường chính trong xã, đường liên thôn, dọc tuyến đường gắn với cảnh quan khu vực bảo tồn, danh thắng, đối với các vị trí thay đổi về địa hình tự nhiên và nhân tạo.

b) Các khu vực tập trung làm xóm, khu vực điểm dân cư rải rác, các khu vực phát triển dọc tuyến đường, tuyến sông, mặt nước.

2. Quy định cụ thể:

a) Đối với công trình công cộng: quy định cụ thể về kiến trúc công sở, cơ sở y tế, giáo dục, công trình văn hóa, thể thao;

b) Đối với công trình nhà ở: quy định về việc xây dựng theo các chỉ tiêu được quy định trong quy hoạch chung xã và quy hoạch điểm dân cư nông thôn;

c) Đối với cảnh quan: quy định về cải tạo cảnh quan cây xanh, mặt nước và các điều kiện tự nhiên khác.

3. Xác định yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc ở nông thôn:

a) Xác định theo đặc thù điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán trên cơ sở kiến trúc truyền thống của địa phương; sử dụng vật liệu và kỹ thuật truyền thống.

b) Yêu cầu đối với công trình kiến trúc xây dựng mới, việc sử dụng kỹ thuật, vật liệu.

4. Quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc.

5. Mẫu hướng dẫn lập Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn được quy định tại mục 2 Phụ lục II.

Điều 13. Hồ sơ Quy chế quản lý kiến trúc

1. Quy chế quản lý kiến trúc bao gồm:

a) Sơ đồ vị trí, phạm vi, ranh giới khu vực lập quy chế và mối liên hệ với khu vực xung quanh (phạm vi ảnh hưởng đến cảnh quan kiến trúc khu vực lập quy chế);

b) Bản vẽ định hướng không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;

c) Bản vẽ phân khu vực theo chức năng, tính chất;

d) Sơ đồ vị trí các công trình kiến trúc có giá trị, công trình kiến trúc tiêu biểu, đặc trưng, điểm nhấn, công trình phải tổ chức thi tuyển;

đ) Các bản vẽ minh hoạ kiến trúc một số công trình tiêu biểu, đặc trưng, điểm nhấn tại những khu vực cụ thể; kiến trúc các công trình nhà ở, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật và các công trình tiện ích khác trong đô thị;

e) Các bản vẽ phối cảnh tổng thể, tuyến đường chính, góc nhìn chính minh họa không gian kiến trúc phù hợp, để làm rõ các nội dung viết trong quy định.

2. Phụ lục kèm theo:

a) Danh mục Công trình kiến trúc có giá trị.

b) Danh mục các khu vực có yêu cầu kiểm soát nghiêm ngặt.

c) Phụ lục khác (nếu có).

3. Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 14. Rà soát, đánh giá việc thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc

1. Quy chế quản lý kiến trúc được rà soát, đánh giá theo định kỳ 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

2. Cơ quan tổ chức lập Quy chế quản lý kiến trúc có trách nhiệm tổ chức rà soát Quy chế quản lý kiến trúc.

3. Nội dung rà soát, đánh giá quá trình thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc:

a) Rà soát về sự phù hợp của Quy chế quản lý kiến trúc với các quy hoạch quốc gia, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến khu vực lập Quy chế;

b) Đánh giá quá trình và kết quả thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc làm cơ sở xem xét, điều chỉnh Quy chế quản lý kiến trúc cho phù hợp.

4. Kết quả rà soát phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, ban hành Quy chế và Bộ Xây dựng đối với đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I.

Điều 15. Chi phí lập và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc

1. Kinh phí phục vụ công tác lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc từ ngân sách nhà nước được được cân đối trong kế hoạch hàng năm của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, gồm:

a) Lập quy chế, khảo sát địa hình, hiện trạng phục vụ lập quy chế quản lý kiến trúc;

b) Thẩm định quy chế quản lý kiến trúc;

c) Tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc (công bố, thực hiện, rà soát quy chế quản lý kiến trúc).

2. Trách nhiệm lập kế hoạch quản lý kinh phí phục vụ công tác lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc như sau:

a) Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm cân đối nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước hàng năm cho công tác lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc.

b) Bộ Xây dựng công bố phương pháp xác định chi phí cho công tác lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc.

c) Bộ Tài chính hướng dẫn việc tạm ứng, thanh toán và quyết toán vốn cho công tác lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc.

d) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm cân đối nguồn kinh phí ngân sách địa phương hàng năm để thực hiện công tác lập và thực hiện quy chế quản lý kiến trúc tại địa phương.

đ) Thủ trưởng cơ quan chịu trách nhiệm quản lý kinh phí từ ngân sách nhà nước cho công tác lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc; kiểm soát việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán theo khối lượng thông qua hợp đồng kinh tế. Các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, giám sát.

Chương III

THI TUYỂN PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC

Điều 16. Các công trình yêu cầu phải tổ chức thi tuyển

1. Các công trình được quy định tại Khoản 2 Điều 17 Luật Kiến trúc.

2. Các công trình được xác định phải thi tuyển trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị, quy chế quản lý kiến trúc.

3. Khuyến khích tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc công trình xây dựng đối với các công trình không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 17. Hình thức thi tuyển

1.  Hình thức thi tuyển gồm có thi tuyển rộng rãi và thi tuyển hạn chế.

a ) Thi tuyển rộng rãi là tổ chức cuộc thi không hạn chế số lượng tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài (nếu cần thiết) tham gia và được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Thi tuyển hạn chế là tổ chức cuộc thi hạn chế số lượng tổ chức, cá nhân tham gia. Đơn vị tổ chức cuộc thi mời tối thiểu 05 tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài (nếu cần thiết) có năng lực chuyên môn phù hợp tham gia thi tuyển.

2. Thi tuyển hạn chế được áp dụng trong trường hợp công trình có yêu cầu cao về kỹ thuật hoặc có tính đặc thù riêng mà chỉ có một số tổ chức, cá nhân đáp ứng được hoặc vì Điều kiện không thể tổ chức thi tuyển rộng rãi.

Điều 18. Yêu cầu đối với việc tổ chức thi tuyển

1. Có nhiệm vụ thiết kế phù hợp với quy hoạch xây dựng, thiết kế đô thị, quy chế quản lý kiến trúc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đơn vị tổ chức cuộc thi phải thành lập Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc. Đơn vị tổ chức cuộc thi thành lập Tổ kỹ thuật để giúp việc Hội đồng và Ban Tổ chức (nếu cần thiết).

Điều 19. Tổ chức thi tuyển

1. Công tác chuẩn bị trước khi tổ chức thi tuyển:

a) Hoàn tất thủ tục và thu thập các số liệu, tài liệu pháp lý, thông tin về kiến trúc, quy hoạch liên quan khu đất xây dựng công trình.

b) Lập và phê duyệt kế hoạch, kinh phí tổ chức thi tuyển, Quy chế thi tuyển và Nhiệm vụ thiết kế.

c) Thành lập Hội đồng thi tuyển.

2. Nhiệm vụ thiết kế phải cung cấp đầu đủ các thông tin pháp lý của dự án địa điểm xây dựng, bản đồ hiện trạng, chỉ tiêu quy hoạch, các thông tin về điều kiện khu đất, mục đích, tính chất, quy mô công trình, yêu cầu về diện tích không gian sử dụng trong công trình; sơ bộ về giải pháp kỹ thuật; đóng góp về không gian, kiến trúc của công trình đó đối với cộng đồng, cảnh quan khu vực và yêu cầu liên quan khác; dự kiến tổng mức đầu tư.

3. Quy chế thi tuyển gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Hình thức, quy mô, tính chất, mục đích, yêu cầu của cuộc thi;

b) Quy định về Điều kiện dự thi; tiêu chí, nội dung, trình tự tổ chức; thời gian, địa Điểm tổ chức cuộc thi; hồ sơ dự thi; tính hợp lệ của hồ sơ dự thi;

c) Thành phần Ban Tổ chức cuộc thi, Hội đồng thi tuyển,và thông tin cơ bản về chuyên môn, kinh nghiệm của các thành viên Hội đồng;

d) Chi phí tổ chức cuộc thi, cơ sở tính thiết kế phí cho công trình;

đ) Cơ cấu và giá trị giải thưởng (nếu có giải thưởng);

e) Quyền, trách nhiệm của các bên liên quan, bản quyền tác giả;

g) Mẫu phiếu đăng ký tham dự cuộc thi;

h) Các nội dung khác theo yêu cầu của mỗi cuộc thi (quy định về vòng thi, trường hợp kết thúc vòng thi không có phương án tối ưu, nguyên tắc tính thiết kế phí đối với dự án...).

4. Hồ sơ dự thi bao gồm thuyết minh, các bản vẽ kiến trúc, giải pháp kỹ thuật và phim, ảnh, mô hình (nếu có), đề xuất tài chính. Hồ sơ phải được quy định thống nhất về ngôn ngữ (tiếng Việt hoặc song ngữ), đơn vị đo lường, đơn vị tiền tệ và quy tắc ẩn danh không đưa tên, biểu tượng logo của đơn vị tư vấn hay tác giả lên bản vẽ, thuyết minh.

Điều 20. Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc

1. Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc đánh giá, xếp hạng các phương án dự thi, giúp chủ đầu tư chọn ra phương án tối ưu để thiết kế xây dựng công trình.

2. Thành phần Hội đồng:

a) Hội đồng thi tuyển có số lượng thành viên là số lẻ, tối thiểu 09 người.

b) Gồm có 01 Chủ tịch và thành viên.

c) Hội đồng có ít nhất 2/3 số thành viên là kiến trúc sư có kiến thức, kinh nghiệm về thể loại công trình thi tuyển. Có ít nhất 01 đại diện của cơ quan chuyên môn về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và 01 đại diện của Hội kiến trúc sư cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh.

d) Chủ tịch Hội đồng phải là chuyên gia có kinh nghiệm đã thiết kế kiến trúc nhiều công trình đã xây dựng, có uy tín nghề nghiệp trong lĩnh vực kiến trúc. Chủ tịch Hội đồng do Hội đồng bầu ra hoặc chủ đầu tư mời.

e) Các thành viên Hội đồng là những người có chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và các lĩnh vực liên quan, khách quan, công tâm. Đơn vị tổ chức cuộc thi có thể mời chuyên gia nước ngoài tham gia (nếu cần thiết).

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng:

a) Hội đồng làm việc theo Quy chế do Hội đồng quy định (sau đây gọi tắt là Quy chế Hội đồng). Quy chế Hội đồng phải thể hiện cụ thể nguyên tắc, phương pháp đánh giá, xếp hạng các phương án dự thi; trách nhiệm của Hội đồng. Quy chế phải được các thành viên thống nhất. Chủ tịch Hội đồng thay mặt Hội đồng phê duyệt Quy chế và chịu trách nhiệm về việc thực hiện Quy chế.

b) Hội đồng chỉ tiến hành đánh giá, xếp hạng các phương án dự thi khi có ít nhất 3/4 số thành viên có mặt.

c) Chủ tịch Hội đồng và các thành viên, thư ký không được công bố, cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác ngoài Hội đồng thi tuyển các thông tin về nội dung thảo luận, ý kiến kết luận của Hội đồng thi tuyển trong thời gian đánh giá, xếp hạng các phương án dự thi.

d) Chậm nhất là 03 ngày sau ngày tổ chức chấm thi xong, Hội đồng thi tuyển phải gửi kết quả chấm thi tới chủ đầu tư để xem xét công nhận kết quả thi tuyển.

4. Trách nhiệm của Hội đồng:

a) Các thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm trước pháp luật về đảm bảo bí mật, khách quan, trung thực và không có hành vi tiêu cực ảnh hưởng đến kết quả đánh giá, xếp hạng.

b) Xây dựng Quy chế làm việc Hội đồng thi tuyển, quy định rõ nguyên tắc, chế độ làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng thi tuyển.

Điều 21. Đánh giá, xếp hạng phương án dự thi và công bố kết quả

1. Việc đánh giá, xếp hạng phương án dự thi được thực hiện theo đúng phương pháp, tiêu chí quy định trong Quy chế Hội đồng và theo nguyên tắc bỏ phiếu kín để chọn ra phương án theo thứ tự từ 1 đến 3.

2. Báo cáo kết quả đánh giá, xếp hạng phải được tất cả các thành viên Hội đồng tham gia ký xác nhận và gửi Đơn vị tổ chức cuộc thi để tổng hợp, báo cáo Người quyết định đầu tư xem xét phê duyệt.

3. Trường hợp không có phương án đáp ứng được các yêu cầu như mục tiêu và quy định trong Quy chế thi tuyển, Đơn vị tổ chức cuộc thi báo cáo Người quyết định đầu tư để tổ chức thi lại.

4. Đơn vị tổ chức cuộc thi công bố, công khai kết quả và tổ chức trao giải thưởng sau khi kết thúc cuộc thi và gửi kết quả cuộc thi đến cơ quan quản lý chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 22. Chi phí thi tuyển

1. Chi phí tổ chức thi tuyển bao gồm chi phí cho Hội đồng; Tổ kỹ thuật; các mức giải thưởng, hỗ trợ các phương án dự thi tuyển và các chi phí khác.

2. Đơn vị tổ chức cuộc thi chịu trách nhiệm về chi phí cho việc thi tuyển phương án kiến trúc.

Điều 23. Quyền và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia thi tuyển phương án kiến trúc

1. Các phương án kiến trúc tham gia thi tuyển được đảm bảo quyền tác giả theo pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức, cá nhân phương án kiến trúc xếp thứ hạng cao nhất được lựa chọn thương thảo, ký kết hợp đồng để triển khai các bước tiếp theo; nếu không đủ điều kiện năng lực thì có thể liên danh với các tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thực hiện.

3. Trường hợp không thương thảo được hoặc tác giả tự nguyện không tiếp tục tham gia thì tác giả của phương án được xếp hạng tiếp theo được chọn để thương thảo, ký kết hợp đồng.

4. Trách nhiệm của Đơn vị tổ chức cuộc thi

a) Thực hiện theo Quy chế thi tuyển đã được phê duyệt;

b) Tạo điều kiện thuận lợi để Hội đồng thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ. Không dùng ảnh hưởng của mình để làm sai lệch kết quả thi tuyển.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Mục 1

QUY TẮC ỨNG XỬ NGHỀ NGHIỆP

VÀ PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP LIÊN TỤC

Điều 24. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề

1. Trình tự, thủ tục ban hành Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề gồm:

a) Lập Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề;

b) Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức cá nhân liên quan;

c) Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp hoàn thiện Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề;

d) Ban hành Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.

2. Hội Kiến trúc sư Việt Nam có thẩm quyền tổ chức lập, ban hành Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ban hành, Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề phải được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành, được tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và các hình thức khác theo quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.

4. Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề được định kỳ 05 năm rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Điều 25. Phát triển nghề nghiệp liên tục của kiến trúc sư hành nghề

1. Kiến trúc sư hành nghề tại Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nghiệp liên tục thông qua hình thức tích lũy 04 điểm phát triển nghề nghiệp liên tục (sau đây gọi là điểm CPD) cho mỗi giai đoạn 02 năm; một điểm CPD tương đương với 06 giờ.

2. Phát triển nghề nghiệp liên tục đối với kiến trúc sư hành nghề gồm các loại hình: tham dự các khóa tập huấn về chuyên môn, pháp luật; hội nghị, hội thảo; đăng tải các bài viết trên các báo, tạp chí chuyên ngành; tham gia công tác đào tạo, nghiên cứu trong lĩnh vực kiến trúc và liên quan.

3. Phương pháp quy đổi điểm CPD như sau:

a) Tham gia hội nghị, hội thảo, các khóa tập huấn chuyên môn về lĩnh vực kiến trúc, pháp luật liên quan được tính theo thời gian (số giờ) và quy đổi ra điểm CPD;

b) Viết 01 bài trên báo, tạp chí chuyên ngành kiến trúc: 01 điểm CPD;

c) Viết 01 bài tham luận hội nghị, hội thảo về kiến trúc: 01 điểm CPD;

d) Học tập, nghiên cứu sau đại học về lĩnh vực kiến trúc: 01 điểm CPD;

đ) Tham gia giảng dạy đại học, sau đại học, các khóa tập huấn chuyên môn về lĩnh vực kiến trúc: 01 điểm CPD.

4. Cơ quan tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục xác nhận bằng văn bản cho kiến trúc sư hành nghề tham gia, làm cơ sở để Hội đồng xét cấp, gia hạn chứng chỉ đánh giá đáp ứng điều kiện gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

Mục 2

SÁT HẠCH CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC, HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC CẤP, GIA HẠN, THU HỒI, CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Điều 26. Chương trình, nội dung, hình thức sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc

1. Nội dung sát hạch chứng chỉ hành nghề gồm 05 câu hỏi về kiến thức pháp luật và 10 câu hỏi về kinh nghiệm nghề nghiệp, 05 câu hỏi về kiến thức chuyên ngành về kiến trúc, 05 câu hỏi về Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.

2. Bộ Xây dựng ban hành chương trình, tài liệu phục vụ sát hạch, bộ câu hỏi trắc nghiệm sát hạch.

3. Cá nhân có nhu cầu đăng ký sát hạch gửi tờ khai đăng ký sát hạch theo mẫu quy định tại Phụ lục III Nghị định này kèm bản sao văn bằng đào tạo qua mạng trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp đến cơ quan tổ chức sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

4. Hình thức sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề được thực hiện theo hình thức thi trắc nghiệm. Thời gian sát hạch tối đa là 30 phút, số điểm tối đa cho mỗi đề sát hạch là 100 điểm, trong đó điểm tối đa cho phần kinh nghiệm nghề nghiệp là 40 điểm, điểm tối đa cho phần kiến thức chuyên ngành kiến trúc là 20 điểm, điểm tối đa cho phần kiến thức về Quy tắc ứng xử nghề nghiệp là 20 điểm và điểm tối đa cho phần kiến thức pháp luật là 20 điểm. Cá nhân có kết quả sát hạch phần kiến thức pháp luật tối thiểu 16 điểm và tổng điểm từ 80 điểm trở lên thì đạt yêu cầu để xem xét cấp chứng chỉ hành nghề.

5. Việc tổ chức sát hạch theo định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu thực tế tại các địa điểm tổ chức sát hạch đủ điều kiện theo quy định. Trường hợp không tổ chức sát hạch được thì phải thông báo 01 lần tới cá nhân đăng ký sát hạch bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký.

6. Kết quả sát hạch được bảo lưu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày sát hạch để làm căn cứ xét cấp chứng chỉ hành nghề.

7. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm bố trí địa điểm tổ chức sát hạch đáp ứng điều kiện cơ sở vật chất phục vụ sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc, cụ thể như sau:

a) Địa điểm tổ chức sát hạch phải bố trí khu vực thực hiện sát hạch và khu vực chờ, hướng dẫn sát hạch.

b) Khu vực thực hiện sát hạch có diện tích tối thiểu đủ để bố trí bàn ghế và ít nhất 10 máy tính để thực hiện sát hạch.

- Hệ thống máy tính phải ở trạng thái làm việc ổn định, được kết nối theo mô hình mạng nội bộ (mạng LAN), kết nối với máy in và kết nối mạng Internet.

- Đường truyền mạng Internet phải có lưu lượng tín hiệu truyền dẫn đủ đáp ứng cho số lượng hệ thống máy tính tại khu vực thực hiện sát hạch bảo đảm ổn định, không bị gián đoạn trong suốt quá trình thực hiện sát hạch.

- Hệ thống camera quan sát: Có bố trí camera quan sát có độ phân giải tối thiểu 1280 x 720 (720P), đảm bảo quan sát được khu vực thực hiện sát hạch và có khả năng lưu trữ dữ liệu trong thời gian tối thiểu 30 ngày kể từ ngày tổ chức sát hạch.

- Hệ thống âm thanh: Có tối thiểu 01 bộ loa phóng thanh để thông báo công khai các thông tin về quá trình sát hạch.

- Máy in: Được bố trí tối thiểu 01 chiếc phục vụ in phiếu kết quả sát hạch và 01 máy in dự phòng sử dụng trong trường hợp cần thiết.

- Phần mềm sát hạch do Bộ Xây dựng chuyển giao, sử dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc.

Điều 27. Điều kiện thực hiện sát hạch đối với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc được công nhận đủ điều kiện thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề khi đáp ứng yêu cầu sau:

a) Có lĩnh vực hoạt động liên quan đến kiến trúc, có phạm vi hoạt động trên cả nước;

b) Đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động, có điều lệ hoạt động được phê duyệt;

c) Đáp ứng đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ tổ chức sát hạch; sử dụng phần mềm sát hạch do Bộ Xây dựng chuyển giao, sử dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện tổ chức thực hiện sát hạch:

a) Đơn đề nghị công nhận đủ điều kiện tổ chức sát hạch theo mẫu quy định tại Phụ lục III Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động và phê duyệt điều lệ của tổ chức;

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Xây dựng xem xét và ban hành Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề. Quyết định công nhận được gửi cho Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định.

Điều 28. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu quy định tại Phụ lục III Nghị định này kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

b) Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp; Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai.

d) Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài.

đ) Kết quả sát hạch đạt yêu cầu còn hiệu lực;

e) Các tài liệu theo quy định tại điểm b, c, d và đ khoản này phải là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề theo mẫu quy định tại Phụ lục III Nghị định này kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng (bao gồm việc chấp hành Quy tắc ứng xử nghề nghiệp và tự chấm điểm CPD).

b) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ hành nghề đã được cấp.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu quy định tại Phụ lục III Nghị định này kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

b) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ hành nghề đã được cấp và giấy tờ chứng minh thông tin cần thay đổi; trường hợp bị mất chứng chỉ hành nghề thì phải có cam kết của người đề nghị cấp lại.

Điều 29. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc

1. Đối với trường hợp cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc:

a) Cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điều 29 Nghị định này qua mạng trực tuyến hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề.

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc trong thời hạn 30 ngày đối với trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc; 10 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề; 20 ngày đối với trường hợp gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề phải thông báo một lần bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.

c) Cá nhân thực hiện nộp lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Việc thu, nộp, quản lý sử dụng lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Đối với trường hợp thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

a) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra, trong đó có kiến nghị thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc khi phát hiện hoặc có căn cứ xác định một trong các trường hợp thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Kiến trúc, cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề ban hành quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề; trường hợp không thu hồi thì phải có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân có kiến nghị thu hồi.

b) Cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi chứng chỉ cho cá nhân bị thu hồi và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình; đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định.

c) Cá nhân bị thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc phải nộp lại bản gốc chứng chỉ hành nghề cho cơ quan ra quyết định thu hồi chứng chỉ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi.

d) Đối với trường hợp thu hồi chứng chỉ hành nghề bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề, cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm cấp lại chứng chỉ hành nghề trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được chứng chỉ hành nghề bị thu hồi.

đ) Trường hợp cá nhân bị thu hồi chứng chỉ hành nghề không nộp lại chứng chỉ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thu hồi ra quyết định tuyên hủy chứng chỉ hành nghề, gửi cho cá nhân bị tuyên hủy chứng chỉ và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

Mục 3

HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

TẠI VIỆT NAM

Điều 30. Xác định thời gian tham gia dịch vụ kiến trúc ở Việt Nam

Thời gian tham gia dịch vụ kiến trúc ở Việt Nam được tính theo giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc Giấy phép lao động và Hợp đồng lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài.

Điều 31. Hồ sơ công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài hành nghề kiến trúc ở Việt Nam

Hồ sơ đề nghị công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam gồm:

1. Đơn đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo mẫu quy định tại Phụ lục III Nghị định này kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

2. Bản sao văn bằng được đào tạo, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

3. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định.

Điều 32. Trình tự, thủ tục công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài hành nghề kiến trúc ở Việt Nam

1. Cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điều 32 Nghị định này qua mạng trực tuyến hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc trong thời hạn 20 ngày. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề phải thông báo một lần bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.

3. Cá nhân thực hiện nộp lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Việc thu, nộp, quản lý sử dụng lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Điều khoản chuyển tiếp

Kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành các dự án, đề án, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

2. Nghị định số [38/2010/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-25-2009-nd-cp-quan-ly-tong-hop-tai-nguyen-bao-ve-moi-truong-bien-hai-dao-86049.aspx) ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị; Điều 15 Nghị định 42/2017/NĐ-CPngày 05/4/2017về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số [59/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-59-2015-nd-cp-quan-ly-du-an-dau-tu-xay-dung-278744.aspx) ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Xây dựng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - Các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: Văn thư... | **TM. CHÍNH PHỦ  THỦ TƯỚNG**  **Nguyễn Xuân Phúc** |